

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIẾN THIẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83 /QĐ-UBND

Kiến Thiết, ngày 27 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN THIẾT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/QHK13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND K23 ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Thiết khoá 23 kỳ họp thứ 9 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022;

Xét đề nghị của công chức Văn phòng - thống kê, Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2022.

- Hình thức công khai: niêm yết tại trụ sở UBND xã, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của xã.

- Thời gian công khai: 45 ngày (từ ngày 28/7/2023 đến hết ngày 10/9/2023).

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng uỷ, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các ngành, đoàn thể;
- Trưởng thôn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Ngọc Ngung

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	15.618.183.389	Tổng số chi	15.595.477.014
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	1.400.428.600	I. Chi đầu tư phát triển	620.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	512.090.163	II. Chi thường xuyên	11.398.530.691
III. Thu bổ sung	8.473.090.751	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	3.225.671.323
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.431.420.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	351.275.000
- Bổ sung có mục tiêu	4.041.670.751		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.872.477		
V. Thu viện trợ			
IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	5.230.701.398		
Kết dư ngân sách	22.706.375		

Ghi chú : (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng số thu	15.618.183.389	15.618.183.389	15.618.183.389	15.618.183.389	100,0	100,0
I. Các khoản thu 100%	1.418.920.700	1.418.920.700	1.400.428.600	1.400.428.600	98,7	98,7
- Phí, lệ phí	70.000.000	70.000.000	56.901.000	56.901.000	81,3	81,3
- Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích và quỹ đất khoán thầu	1.333.920.700	1.333.920.700	1.333.920.700	1.333.920.700	100,0	100,0
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	15.000.000	15.000.000	9.606.900	9.606.900	64,0	64,0
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	493.598.063	493.598.063	512.090.163	512.090.163	103,7	103,7
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	211.418.653	211.418.653	211.418.653	211.418.653	100,0	100,0
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	282.179.410	282.179.410	300.671.510	300.671.510	106,6	106,6
- Thu tiền sử dụng đất						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	5.230.701.398	5.230.701.398	5.230.701.398	5.230.701.398	100,0	100,0
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.872.477	1.872.477	1.872.477	1.872.477	100,0	100,0
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.473.090.751	8.473.090.751	8.473.090.751	8.473.090.751	100,0	100,0
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.431.420.000	4.431.420.000	4.431.420.000	4.431.420.000	100,0	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	4.041.670.751	4.041.670.751	4.041.670.751	4.041.670.751	100,0	100,0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	11 = 8/2	12 = 9/3	13 = 10/4
Tổng số chi	15.618.183.389	960.000.000	14.658.183.389	15.595.477.014	960.000.000	14.635.477.014	99,85	100,00	99,85
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	302.548.000		302.548.000	302.357.230		302.357.230	99,94		99,94
1.1. Chi dân quân tự vệ	239.048.000		239.048.000	239.046.230		239.046.230	100,00		100,00
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	63.500.000		63.500.000	63.311.000		63.311.000	99,70		99,70
2. Chi giáo dục	160.100.000		160.100.000	160.095.000		160.095.000	100,00		100,00
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	28.800.000		28.800.000	28.740.000		28.740.000	99,79		99,79
5. Chi văn hóa, thông tin	360.400.000		360.400.000	360.400.000		360.400.000	100,00		100,00
6. Chi phát thanh, truyền thanh	29.700.000		29.700.000	29.652.325		29.652.325	99,84		99,84
7. Chi thể dục, thể thao	29.700.000		29.700.000	29.700.000		29.700.000	100,00		100,00
8. Chi bảo vệ môi trường	153.000.000		153.000.000	152.779.000		152.779.000	99,86		99,86
9. Chi các hoạt động kinh tế	2.630.821.751		2.630.821.751	2.630.781.651		2.630.781.651	100,00		100,00
9.1. Giao thông	1.035.800.000		1.035.800.000	1.035.766.000		1.035.766.000	100,00		100,00
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	757.433.000		757.433.000	757.426.900		757.426.900	100,00		100,00
9.3. Thị chính	245.588.751		245.588.751	245.588.751		245.588.751	100,00		100,00
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác	592.000.000		592.000.000	592.000.000		592.000.000	100,00		100,00
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.670.412.315		4.670.412.315	4.667.131.178		4.667.131.178	99,93		99,93
Trong đó: Quỹ lương, cải cách tiền lương				3.118.263.121		3.118.263.121			
10.1. Quản lý Nhà nước, Bầu cử	4.197.358.315		4.197.358.315	4.197.351.078		4.197.351.078	100,00		100,00
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	267.054.000		267.054.000	267.032.100		267.032.100	99,99		99,99
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	92.800.000		92.800.000	92.770.000		92.770.000	99,97		99,97
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	34.800.000		34.800.000	31.578.000		31.578.000	90,74		90,74
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	19.800.000		19.800.000	19.800.000		19.800.000	100,00		100,00
10.6. Hội Cựu chiến binh	29.800.000		29.800.000	29.800.000		29.800.000	100,00		100,00
10.7. Hội Nông dân	19.800.000		19.800.000	19.800.000		19.800.000	100,00		100,00
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	9.000.000		9.000.000	9.000.000		9.000.000	100,00		100,00
11. Chi cho công tác xã hội	3.506.193.000	620.000.000	2.886.193.000	3.506.134.007	620.000.000	2.886.134.007	100,00	100,00	100,00
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	422.244.000		422.244.000	422.243.800		422.243.800	100,00		100,00
11.2. Trê mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.693.137.000	620.000.000	2.073.137.000	2.693.081.207	620.000.000	2.073.081.207	100,00	100,00	100,00
11.5. Khác, Covid	390.812.000		390.812.000	390.809.000		390.809.000	100,00		100,00
12. Chi khác, nộp trả, tiết kiệm, chuyển nguồn	3.586.508.323	340.000.000	3.246.508.323	3.586.508.323	340.000.000	3.246.508.323	100,00	100,00	100,00
13. Dự phòng	160.000.000		160.000.000	141.198.300		141.198.300	88,25		88,25

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Tr.đó: Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		960.000.000		620.000.000	960.000.000	0	960.000.000	
1. Công trình chuyển tiếp		960.000.000		620.000.000	960.000.000	0	960.000.000	
Trong đó: Hoàn thành trong năm		960.000.000		620.000.000	960.000.000		960.000.000	
- Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND	2021-2022	960.000.000		620.000.000	960.000.000	0	960.000.000	
+ Chi hỗ trợ các hộ chính sách người có công xây sửa nhà ở		620.000.000		620.000.000	620.000.000		620.000.000	
+ Chi nộp trả kinh phí năm 2021 chuyển nguồn sang 2022 do không sử dụng đến		340.000.000			340.000.000		340.000.000	
2. Công trình khởi công mới		0		0	0		0	
-								
Trong đó: Hoàn thành trong năm		0		0	0		0	
-								
3. Công trình hoàn thành các năm trước		0			0	0	0	

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2022			Thực hiện năm 2022		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	252.056.865	210.000.000	42.056.865	3.264.587.049	3.053.384.000	211.203.049
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	252.056.865	210.000.000	42.056.865	3.264.587.049	3.053.384.000	211.203.049
- Quỹ quốc phòng an ninh	753.900		753.900	759.600	0	759.600
- Quỹ vì người nghèo	48.745.000	35.000.000	13.745.000	132.570.564	45.010.000	87.560.564
- Quỹ chuyên dùng (ân nghĩa...)	34.590.100	25.000.000	9.590.100	37.036.468	17.605.000	19.431.468
- Quỹ tiền gửi khác (TK 3723, tiền công GPMB, khen thưởng, tiền công thu thuế PNN...)	40.268.865	30.000.000	10.268.865	89.102.667	32.700.000	56.402.667
- Quỹ tiền gửi đầu tư (NVH Thạch Hào)			0	2.800.000.000	2.800.000.000	0
- Quỹ phòng chống thiên tai	85.000.000	85.000.000	0	45.417.000	40.000.000	5.417.000
- Quỹ bảo trợ trẻ em	1.326.000		1.326.000	1.326.500		1.326.500
- Quỹ khuyến học	41.373.000	35.000.000	6.373.000	85.240.000	67.440.000	17.800.000
- XHH phòng chống Covid	0	0	0	5.089.000	5.089.000	0
- Thu hộ chi hộ khác (bảo hành công trình công bãi Bầy)	0	0	0	22.505.250	0	22.505.250
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 2022				45.540.000	45.540.000	0
2. Các hoạt động sự nghiệp						